

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		867.201.220.095	1.007.379.728.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200.636.882.571	199.966.907.621
111	1. Tiền		160.636.882.571	133.566.907.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	66.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	145.000.000.000	175.500.000.000
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		145.000.000.000	175.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.381.972.363	112.892.971.988
131	1. Phải thu khách hàng		52.373.840.212	98.584.187.136
132	2. Trả trước cho người bán	6	5.821.567.338	9.436.734.734
135	4. Các khoản phải thu khác	7	5.228.054.931	7.178.598.356
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.041.490.118)	(2.306.548.238)
140	IV. Hàng tồn kho	8	448.492.173.873	494.299.624.553
141	1. Hàng tồn kho		451.700.848.048	499.822.011.216
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.208.674.175)	(5.522.386.663)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.690.191.288	24.720.224.236
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.027.173.889	6.356.328.012
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.705.023.706	15.435.293.488
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.957.993.693	2.928.602.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		384.488.792.025	420.327.613.880
220	I. Tài sản cố định		370.129.112.785	409.728.392.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	333.229.376.890	366.564.402.220
222	Nguyên giá		711.809.189.486	684.393.347.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(378.579.812.596)	(317.828.944.968)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.264.963.231	29.788.500.179
228	Nguyên giá		55.780.846.048	52.348.950.060
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.515.882.817)	(22.560.449.881)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.634.772.664	13.375.490.473
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.600.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14	3.600.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.759.679.240	10.599.221.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.544.748.557	5.943.031.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.024.530.683	4.465.789.209
268	3. Tài sản dài hạn khác		190.400.000	190.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.690.012.120	1.427.707.342.278

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		740.238.412.342	929.229.319.503
310	I. Nợ ngắn hạn		736.115.412.342	928.667.158.503
311	1. Vay ngắn hạn	15	487.353.040.594	479.245.955.581
312	2. Phải trả người bán		95.569.286.119	290.662.263.475
313	3. Người mua trả tiền trước		7.675.620.874	2.059.417.164
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.507.028.249	13.354.026.158
315	5. Phải trả người lao động		79.028.472.138	75.066.066.715
316	6. Chi phí phải trả	17	34.404.052.268	32.230.758.043
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.080.124.549	19.782.384.534
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	6.908.915.025	8.828.683.963
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.588.872.526	7.437.602.870
330	II. Nợ dài hạn		4.123.000.000	562.161.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		523.000.000	562.161.000
334	2. Vay và nợ dài hạn		3.600.000.000	
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		511.451.599.778	498.478.022.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	511.451.599.778	498.478.022.775
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	269.878.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		57.694.106.730	50.253.243.359
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		26.987.843.000	26.987.843.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.015.241.950	103.482.528.318
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.690.012.120	1.427.707.342.278

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	732.890	2.222.321
Ngoại tệ : EUR		

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

LẬP BIỂU / Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	549.791.280.692	519.511.869.571	2.027.040.357.716	1.879.167.202.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	4.804.752	34.691.555	709.510.303	142.568.109
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)		549.786.475.940	519.477.178.016	2.026.330.847.413	1.879.024.634.464
11	4. Giá vốn hàng bán		444.904.207.933	431.563.834.647	1.648.833.334.537	1.532.157.904.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		104.882.268.007	87.913.343.369	377.497.512.876	346.866.729.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.078.251.015	8.511.402.537	21.072.874.462	18.817.299.455
22	7. Chi phí tài chính	22	5.788.791.792	(854.900.500)	29.871.898.662	21.946.945.980
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.071.463.911	3.840.328.001	18.685.358.217	14.985.375.658
24	8. Chi phí bán hàng		61.800.137.770	62.303.934.051	237.435.997.702	219.795.734.412
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.279.194.410	11.814.544.299	36.504.132.087	36.804.610.648
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		30.092.395.050	23.161.168.056	94.758.358.887	87.136.738.271
31	11. Thu nhập khác	23	180.113.994	217.366.266	1.007.403.833	929.464.139
32	12. Chi phí khác	23	511.802	1.272.233	319.183.377	302.095.275
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		179.602.192	216.094.033	688.220.456	627.368.864
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		30.271.997.242	23.377.262.089	95.446.579.343	87.764.107.135
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	5.829.330.583	12.040.289.658	20.596.732.106	28.137.000.920
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(611.518.733)	(1.912.125.532)	441.258.526	(1.912.125.532)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		25.054.185.392	13.249.097.963	74.408.588.711	61.539.231.747
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		941	498	2.795	2.311

LẬP BIỂU / Q. TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2015



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế:		95.446.579.343	87.764.107.135
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		62.099.117.724	63.577.397.750
02	- Khấu hao		62.706.300.564	58.083.348.807
03	- Các khoản dự phòng		(2.578.770.608)	6.128.555.120
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.499.454.466	(1.672.616.077)
05	- Lãi từ tiền gửi		(18.213.224.915)	(13.951.435.708)
06	- Lỗ (+)/Lời (-) do thanh lý tài sản cố định		-	4.169.950
07	- Chi phí lãi vay		18.685.358.217	14.985.375.658
			157.545.697.067	151.341.504.885
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động			
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu		61.506.327.527	46.830.128.397
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho		48.121.163.168	(79.181.129.081)
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả		(178.188.071.907)	126.939.082.022
12	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.727.437.365	(4.455.644.933)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.309.042.000)	(14.787.161.580)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.107.691.181)	(59.823.585.752)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.053.959.226)	(5.957.767.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh		45.241.860.813	160.905.426.302
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(38.225.156.323)	(57.696.821.059)
22	- Tiền thu từ t.ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
23	- Tiền chi gửi NH có kỳ hạn.		(294.000.000.000)	(130.205.980.000)
24	- Tiền thu gửi NH có kỳ hạn.		336.000.000.000	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.066.974.915	9.605.131.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.841.818.592	(178.297.669.809)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	- Tiền chi mua cổ phiếu quỹ			(52.000.000)
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.438.914.437.085	1.215.542.003.043
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.447.021.522.098)	(1.028.585.368.230)
35	- Tiền chi thanh toán khoản phải trả dài hạn khác			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.250.062.000)	(53.250.972.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.357.147.013)	133.653.662.813
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)		726.532.392	116.261.419.306
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	199.966.907.621	83.908.244.156
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.557.442)	(202.755.841)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	4	200.636.882.571	199.966.907.621

LẬP BIỂU / Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

(Signature)

— Nguyễn Duy Hưng



Trần Thanh Văn, ngày 19 tháng 01 năm 2015

(Signature)

Trần Thanh Văn

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ mười hai	ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1096 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.170 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 14 (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được lập theo các

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v), có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung sau :

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Quý này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quý đầu tư và phát triển**

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quý khen thưởng và phúc lợi**

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2014	31.12.2013
Tiền mặt	740.367.151	1.332.387.883
Tiền gửi ngân hàng	159.896.515.420	132.234.519.738
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	66.400.000.000
TỔNG CỘNG	200.636.882.571	199.966.907.621

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Là các khoản gửi tiết kiệm với lãi suất từ 6,2% đến 7,8%/năm tại các ngân hàng thương mại như sau :

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Ngân hàng TMCP BIDV	65.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP ACB	80.000.000.000	100.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		10.000.000.000
Công ty CP Tài Chính HCVN		10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>145.000.000.000</u>	<u>175.500.000.000</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Tiền lãi ngân hàng phải thu	5.146.250.000	7.158.804.458
Tài sản thiếu chờ xử lý	63.083.174	
Phải thu khác	18.721.757	19.793.898
TỔNG CỘNG	<u>5.228.054.931</u>	<u>7.178.598.356</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Nguyên vật liệu	203.696.090.640	179.524.326.464
Thành phẩm	111.363.428.772	129.952.912.479
Hàng đi đường	40.421.769.898	101.664.348.865
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.061.594.693	88.596.924.612
Hàng hóa	157.964.046	83.498.796
TỔNG CỘNG	<u>451.700.848.048</u>	<u>499.822.011.216</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.208.674.175)</u>	<u>(5.522.386.663)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>448.492.173.873</u>	<u>494.299.624.553</u>

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	130.371.268.287	523.501.281.378	19.339.259.963	9.900.632.260	1.280.905.300	684.393.347.188
Phân loại lại						
Mua trong kỳ	400.008.179	25.968.077.224	1.407.388.182	-	-	27.775.473.585
Đầu tư XDCB hoàn thành	828645455	939102832	-	-	-	1.767.748.287
Điều chỉnh giảm do KTNN	-170136546	-707337462	-	-1.228.862.709	-	-2.106.336.717
Thanh lý				-21.042.857		-21.042.857
Số dư cuối kỳ	<u>131.429.785.375</u>	<u>549.701.123.972</u>	<u>20.746.648.145</u>	<u>8.650.726.694</u>	<u>1.280.905.300</u>	<u>711.809.189.486</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	<u>43.617.024.662</u>	<u>255.189.585.409</u>	<u>11.090.826.978</u>	<u>7.419.071.672</u>	<u>512.436.247</u>	<u>317.828.944.968</u>
Phân loại lại						
Khấu hao trong kỳ	8.203.072.967	51.298.162.810	1.813.827.220	1.222.748.284	222.588.560	62.760.399.841
Điều chỉnh giảm do KTNN	-162.425.346	-646.908.412	-	-1.200.198.455	-	-2.009.532.213
Số dư cuối kỳ	<u>51657672283</u>	<u>305840839807</u>	<u>12904654198</u>	<u>7.441.621.501</u>	<u>735.024.807</u>	<u>378.579.812.596</u>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 31/12/2013	<u>86.754.243.625</u>	<u>268.311.695.969</u>	<u>8.248.432.985</u>	<u>2.481.560.588</u>	<u>768.469.053</u>	<u>366.564.402.220</u>
Vào ngày 31/12/2014	<u>79.772.113.092</u>	<u>243.860.284.165</u>	<u>7.841.993.947</u>	<u>1.209.105.193</u>	<u>545.880.493</u>	<u>333.229.376.890</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	-	52.348.950.060
Mua trong kỳ			3.431.895.988	3.431.895.988
Số dư cuối kỳ	<u>47.293.702.056</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>3.431.895.988</u>	<u>55.780.846.048</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ	19.614.657.918	2.945.791.963	-	22.560.449.881
Khấu hao trong kỳ	543.360.877	725.692.862	686.379.197	1.955.432.936
Số dư cuối kỳ	<u>20.158.018.795</u>	<u>3.671.484.825</u>	<u>686379197</u>	<u>24.515.882.817</u>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Vào ngày 31/12/2013	27.679.044.138	2.109.456.041	2.109.456.041	29.788.500.179
Vào ngày 31/12/2014	<u>27.135.683.261</u>	<u>1.383.763.179</u>	<u>2.745.516.791</u>	<u>31.264.963.231</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
XN Ác Quy Đồng Nai 2- Phần mở rộng	495.188.479	3.812.703.000
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	438.322.000	3.755.140.988
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>		
<i>Sửa chữa lớn dở dang</i>	56.866.479	7.252.012
<i>Khác</i>		50.310.000
Nhà máy khác	5.139.584.185	9.562.787.473
<i>Máy móc thiết bị</i>	952.611.766	7.551.135.745
<i>Sửa chữa lớn dở dang</i>	1.255.996.557	
<i>Khác</i>	2.930.975.862	2.011.651.728
TỔNG CỘNG	<u>5.634.772.664</u>	<u>13.375.490.473</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Thuê văn phòng và nhà xưởng	120.000.000	48.000.000
Công cụ, dụng cụ	1.064.338.967	848.220.182
Phí quảng cáo	1.794.750.384	4.390.207.094
Khác	48.084.538	1.069.900.736
TỔNG CỘNG	<u>3.027.173.889</u>	<u>6.356.328.012</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2014	31.12.2013
		VNĐ
Thiết bị và công cụ, dụng cụ	5.532.349.130	4.586.700.368
Thuê văn phòng và nhà xưởng	222.602.777	605.849.848
Phí quảng cáo		
Khác	789.796.650	750.481.583
TỔNG CỘNG	<u>6.544.748.557</u>	<u>5.943.031.799</u>

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Ngày 07/03/2014 HĐQT ra nghị quyết thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú, đến nay chưa thoái xong. Tuy nhiên để chứng minh năng lực tài chính thực hiện dự án, các đối tác đã tăng vốn từ 6 tỷ lên 160 tỷ. Hiện tại, Pinaco chỉ chiếm 2,25% và khoản đầu tư này trở thành đầu tư dài hạn.

15. VAY NGẮN HẠN

	31.12.2014	31.12.2013
		VNĐ
Vay ngắn hạn	487.353.040.594	479.245.955.581
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		
TỔNG CỘNG	<u>487.353.040.594</u>	<u>479.245.955.581</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Số ngày 31.12.2014			Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	135.312.202.367	6.336.917,64		09/01/2015 – 17/04/2015	1,5 % - 2,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	64.330.452.148	3.012.712,60		11/01/2015 – 09/06/2015	1,8% - 2,8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	25.623.600.000	1.200.000		22/01/2015	3,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	152.761.504.346	7.154.100,33		05/01/2015 – 24/04/2015	1,8% - 2,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương VN	49.687.568.573	Vay VND lãi suất USD		05/01/2015 – 16/03/2015	2,2% - 2,8%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	59.637.713.160	2.792.943,06		12/01/2015 – 15/04/2015	1,8% - 2,6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	487.353.040.594	20.496.673,63				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG.
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25</i>)	3.529.330.583	10.040.289.658
Thuế thu nhập cá nhân	474.075.072	230.641.579
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	671.700.114	3.081.720.481
Tiền thuê đất (tiền thuê đất 2011/13/14 chưa nộp)	13.829.560.480	
Các khoản khác	2.362.000	1.374.440
TỔNG CỘNG	<u>18.507.028.249</u>	<u>13.354.026.158</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	29.767.223.959	25.415.560.978
Chi phí lãi vay	376.316.217	666.572.115
Chi phí khác (VC, thuê kho, phí k.toán, môi giới)	4.260.512.092	2.636.650.950
Phải trả khác (tiền thuê đất 2011, 2013 chưa nộp)	-	1.931.724.000
Chi phí tư vấn	-	1.580.250.000
Chi phí khác		
TỔNG CỘNG	<u>34.404.052.268</u>	<u>32.230.758.043</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013
Kinh phí công đoàn	903.096.200	873.401.600
Bảo hiểm xã hội	118.010.653	130.165.346
Tài sản thừa chờ xử lý	46.335.026	128.289.125
Cổ tức phải trả	-	18.637.521.700
Khác	12.682.670	13.006.763
TỔNG CỘNG	<u>1.080.124.549</u>	<u>19.782.384.534</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.367.110.657	0	80.384.982.904	26.987.843.000	105.039.635.650	530.218.869.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	61.539.231.747	61.539.231.747
Chi trả cổ tức - <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	-	-53.250.062.000	-53.250.062.000
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	-52.000.000	-	-	-	-	-52.000.000
Phân chia lợi nhuận Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-6.769.315.492	-6.769.315.492
	-	-	-	-	3.076.961.587	-	-3.076.961.587	-
Nộp thuế TNDN bổ sung năm 2010, 2011	-	-	-	-	33.208.701.132	-	-	-33.208.701.132
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	103.482.528.318	498.478.022.775
Năm nay								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	103.482.528.318	498.478.022.775
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	74.408.633.711	74.408.633.711
Chi trả cổ tức - <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	-	- 53.250.107.000	- 53.250.107.000
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-8.184.949.708	-8.184.949.708
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-	7.440.863.371	-	-7.440.863.371	-
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	57.694.106.730	26.987.843.000	109.015.241.950	511.451.599.778

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn cổ phần đã phát hành

	31.12.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	-362.812	-14.419.110.657	-361.512	-14.367.110.657
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.625.031	266.250.310.000	26.626.331	266.263.310.000

20.2 Cổ tức

VNĐ
Kỳ này

Cổ tức chi trả :

- Cổ tức đợt 3 năm 2013 : 500 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. (vào ngày 29/05/2014).	13.312.515.500
- Cổ tức đợt 1 năm 2014 : 800 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. (vào ngày 19/08/2014).	21.300.024.800
- Cổ tức đợt 2 năm 2014 : 700 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. (vào ngày 25/12/2014).	18.637.521.700

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu bán hàng	2.027.040357.716	1.879.167.202.573
<i>Trong đó doanh thu hàng KM</i>	<i>8.497.811.937</i>	<i>8.165.647.841</i>
Các khoản giảm trừ		
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>692.951.466</i>	<i>123.057.354</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>16.558.837</i>	<i>19.510.755</i>
Doanh thu thuần	<u>2.026.330.847.413</u>	<u>1.879.024.634.464</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Lãi tiền gửi	18.213.224.915	13.951.435.708
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.766.240.615	2.632.036.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.408.932	1.877.282.873
Khác		356.544.208
TỔNG CỘNG	<u>21.072.874.462</u>	<u>18.817.299.455</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18.685.358.217	14.985.375.658
Chiết khấu thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.687.085.979	6.756.903.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.499.454.466	204.666.796
Khác		
TỔNG CỘNG	<u>29.871.898.662</u>	<u>21.946.945.980</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Thu nhập khác	1.007.403.833	929.464.139
Thu bán phế liệu	822.337.926	645.605.526
Thu thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	185.065.907	283.858.613
Chi phí khác	319.183.377	302.095.275
Giá vốn của bán phế liệu		
Chi phí thanh lý tài sản		152.211.364
Chi phí khác	319.183.377	149.883.911
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>688.220.456</u>	<u>627.368.864</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VNĐ Kỳ trước</i>
Nguyên vật liệu trong chi phí SX	1.329.920.827.243	1.291.655.687.023
Chi phí nhân công trong chi phí sản xuất	183.958.963.423	161.718.880.181
Chi phí khấu hao	62.706.300.564	58.083.348.807
Chi phí DV mua ngoài	95.531.106.961	81.780.482.822
Chi phí khác	<u>239.398.960.892</u>	<u>237.559.004.244</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.911.516.159.083</u>	<u>1.830.797.403.077</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	94.758.358.887	688.220.456	95.446.579.343
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán	-718.909.384	-	-718.909.384
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	94.039.449.503	688.220.456	94.727.669.959
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	20.688.723.891	151.408.500	20.840.132.391
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			10.040.289.658
Thuế TNDN trả trong kỳ			27.107.691.181
Thuế TNDN điều chỉnh theo KTNN			243.400.285
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			3.529.330.583

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty trong cùng Tập Đoàn.
Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	29.797.324.080
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	146.275.250
Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.670.198.007
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	153.145.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu, phải trả bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	20.000.000
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	137.500.000
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	900.000
<i>Phải trả khách hàng</i>			
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.034.886.080
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.395.800
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	16.893.800

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý.

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	12T/2014	12T/2013	12T/2014	12T/2013	12T/2014	12T/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.623.040.949.759	1.520.867.556.803	403.289.897.654	358.157.077.661	2.026.330.847.413	1.879.024.634.464
Tài sản của bộ phận	1.251.690.012.120	1.427.707.342.278	-	-	1.251.690.012.120	1.427.707.342.278
Chi tiêu vốn	38.225.156.323	57.696.821.059	-	-	38.225.156.323	50.272.845.056

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

28. CÁC CAM KẾT

• **CAM KẾT VỐN**

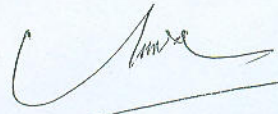
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất đáp ứng thị trường với số tiền là 6.527.369.533 VND, bao gồm :

	31.12.2014	31.12.2013
		VND
Máy móc và thiết bị	3.262.148.740	4.070.849.908
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.784.549.471	43.471.350
Hệ thống điện	202.273.000	316.676.050
Dây chuyền sản xuất	-	2.425.125.450
Khác	1.278.398.322	2.635.700.859
TỔNG CỘNG	6.527.369.533	9.491.823.617

• **HỢP ĐỒNG THUÊ**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau :

	31.12.2014	31.12.2013
Trong vòng một năm	1.609.600.000	1.798.508.000
Trong vòng hai đến năm năm	452.000.000	3.341.958.000
Sau năm năm		
TỔNG CỘNG	2.061.600.000	5.140.466.000



Nguyễn Duy Hưng
Lập biểu/Q.TP Kế Toán Tài Chính





Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
Số: <u>0366</u>	ĐẾN
Ngày: <u>21/1/15</u>	
Chuyên: <u>U/TKM</u>	
Lưu hồ sơ số:	

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v : Giải trình biến động kết quả SXKD BCTC riêng quý 4/2014

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2014, lợi nhuận sau thuế của Công ty CP Pin Ắc Quy Miền Nam tăng 11.805.087.429 đồng, tỷ lệ tăng 89% so với quý 4 năm 2013.

Công Ty giải trình các nguyên nhân chủ yếu như sau :

DVT: đồng

Stt	Chỉ Tiêu	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Chênh Lệch	
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4*100%
1	Doanh thu thuần về bán hàng	549.786.475.940	519.477.178.016	30.309.297.924	106%
2	Giá vốn hàng bán	444.904.207.933	431.563.834.647	13.340.373.286	103%
3	LN trước thuế	30.271.997.242	23.377.262.089	6.894.735.153	129%
4	LN trước sau thuế	25.054.185.392	13.249.097.963	11.805.087.429	189%

1. Do doanh thu trong kỳ tăng 30.309.297.924 đồng. Do giá chi, kèm giảm nên giá vốn chi tăng 13.340.373.286 đồng.
2. Trong Q4-2014, điều chỉnh tăng doanh lợi nhuận trước thuế 2.277.745.739 đồng theo Kiểm Toán Nhà Nước.
3. Do thuế suất thuế TNDN kỳ Q4/2013 so với Q4/2014 giảm từ 25% xuống 22%, tương ứng 908.159.917 đồng.
4. Do thay đổi phần thuế TNDN hoãn lại tỷ lệ 68%, tương ứng 1.300.606.799 đồng. Bên cạnh đó việc điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế giai đoạn 2009-2012 trong Q4-2013 số tiền 3.219.627.807 đồng cũng góp phần làm thay đổi lợi nhuận sau thuế.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu HC, KTTT.

TRẦN THANH VÂN